

TƯ DUY LẬP LUẬN ĐIỂM TRONG TẠO LẬP VĂN BẢN NGHỊ LUẬN

Ban Chuyên môn Ngữ văn

Trong bài văn nghị luận, các luận điểm không tồn tại như một phát biểu rời rạc, mà là một hệ thống của tư duy biện luận - nơi lý lẽ, dẫn chứng và quan điểm cá nhân tạo nên một chỉnh thể học thuật. Lập luận điểm là thao tác tư duy cốt lõi trong nghị luận, nơi ý kiến trung tâm được định hình, nâng đỡ và làm sáng tỏ bằng một hệ thống lý lẽ có trật tự. Chính tư duy lập luận điểm quyết định chiều sâu của bài viết, bởi nó cho thấy người viết hiểu vấn đề đến đâu và làm chủ diễn ngôn nghị luận đến mức nào.

Mục lục

1. Các phương pháp lập luận điểm trong tạo lập văn bản nghị luận	1
1.1. Tư duy 5W1H	1
1.1.1. Khái niệm	1
1.1.2. Ứng dụng	1
1.1.2.1. Câu hỏi What	1
1.1.2.2. Câu hỏi Why	1
1.1.2. 3. Câu hỏi Who	2
1.1.2.4. Câu hỏi When & Where	3
1.1.2.5. Câu hỏi How	3
1.2. Tư duy phi nhị nguyên (Non-duality Thinking)	3
1.2.1. Khái niệm	3
1.2.2. Ứng dụng	4
1.2.2.1. Nhận diện và phá vỡ cặp đối lập nhị nguyên	4
1.2.2.1. Tìm kiếm “vùng xám” và sự phức tạp (Vùng xám là nơi hai cực cùng đúng và cùng sai trong những điều kiện khác nhau)	5
1.3. Kỹ thuật Rhetorical writing (Viết với nghệ thuật tu từ)	5
1.3.1. Khái niệm	5
1.3.2. Ứng dụng	6
1.3.2.1. Minh họa (Exemplification)	6
1.3.2.2. Nguyên nhân - Kết quả (Cause - Effect)	6
1.3.2.3. So sánh - Đối chiếu (Comparison - Contrast)	6
1.3.2.4. Câu hỏi tu từ (Rhetorical question)	7
1.3.2.5. So sánh - Ẩn dụ	7
1.4. Cơ chế hoạt động (Mechanism thinking)	7
1.4.1. Khái niệm	7
1.4.2. Ứng dụng	8
2. Thực hành: ứng dụng tư duy lập luận điểm	9
2.1. Đề 1: Đề thi lập đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi quốc gia THPT tỉnh Tuyên Quang (2025- 2026)	9
2.2. Đề 2: Đề thi Ngữ văn Olympic của ĐHQG Hà Nội trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn	11
Tài liệu tham khảo	14

1. Các phương pháp lập luận điểm trong tạo lập văn bản nghị luận

1.1. Tư duy 5W1H

1.1.1. Khái niệm

5W1H là phương pháp tư duy, phân tích vấn đề toàn diện bằng cách đặt 6 câu hỏi cốt lõi: Who? (Ai?), What? (Cái gì?), Where? (Ở đâu?), When? (Khi nào?), Why? (Tại sao?) và How? (Như thế nào?). Trong đó, “Why” và “How” là “linh hồn” của văn bản nghị luận.

1.1.2. Ứng dụng

Đặt các câu hỏi và câu trả lời cho các câu hỏi đó, người viết không cần thiết làm đầy đủ tất cả các mục.

1.1.2.1. Câu hỏi What

What là câu hỏi xác định: Vấn đề/Sự kiện/Ý kiến là gì? Mục tiêu/ Kết luận là gì? Giải pháp là gì?

Câu hỏi “What” thường được dùng ở bước đầu xác định vấn đề cần nghị luận trong bài văn hay yêu cầu đề bài, ý kiến của người viết, kết luận mà người viết muốn hướng tới. Trong nghị luận, “What” thường gắn với các bước giải thích khái niệm, đánh giá khái quát, nêu vấn đề, quan điểm. Đây là bước đầu quan trọng dùng để định hình bài văn hoặc lập dàn ý cơ bản, giúp tránh lạc đề, mơ hồ, để bài viết trở thành một tổng thể mang tính thuyết phục.

Ví dụ Nghị luận xã hội:

Đề bài: *Hãy nêu suy nghĩ của anh/chị về tinh thần tự học trong thời đại hiện nay.*

Áp dụng câu hỏi What: *Tinh thần tự học là khả năng chủ động tìm kiếm, tiếp thu và mở rộng tri thức mà không phụ thuộc hoàn toàn vào thầy cô, chương trình học. Đây là một kỹ năng cần thiết đối với mỗi cá nhân, đặc biệt là người trẻ trong thời đại hiện nay.*

Đối với bước này, các lỗi thường gặp phải là câu trả lời nêu ra được khái quát hóa quá mức hoặc không làm rõ phạm vi vấn đề, gây ra mơ hồ, không có sự kết nối chặt chẽ giữa các luận điểm, khiến bài viết thiếu tính thuyết phục.

Ví dụ: **“Tất cả học sinh ngày nay đều lười đọc sách và chỉ quan tâm đến mạng xã hội.”**

Lỗi khái quát hóa quá mức của câu này nằm ở các từ tuyệt đối như “tất cả”, “đều”, “chỉ”, khẳng định một cách chắc chắn mà không có bằng chứng bao quát mọi học sinh, đồng thời bỏ qua những trường hợp ngược lại.

Ví dụ Nghị luận văn học:

Đề bài: *Albert Camus trong diễn văn Nobel 1975 nói:*

“[...] Và thường thì người chọn con đường nghệ thuật vì cảm thấy mình khác biệt sẽ nhanh chóng nhận ra rằng chỉ có thể nuôi dưỡng nghệ thuật và sự khác biệt đó của mình bằng cách thừa nhận sự giống nhau với mọi người. Nghệ sĩ được rèn giữa trong quá trình giao thoa liên tục giữa bản thân và những người khác, giữa cái đẹp mà anh ta không thể sống thiếu và cộng đồng mà anh ta không thể tách rời.”

(Gốc: *“[...] And often he who has chosen the fate of the artist because he felt himself to be different soon realizes that he can maintain neither his art nor his difference unless he admits that he is like the others. The artist forges himself to the others, midway between the beauty he cannot do without and the community he cannot tear himself away from.”*)

Bằng trải nghiệm văn học, anh/chị hãy bàn luận ý kiến trên.

Trong văn bản nghị luận văn học, câu hỏi “What” thường dùng để xác định vấn đề cần nghị luận và các lý thuyết lý luận cần sử dụng (trong bước lập dàn ý).

Ở ví dụ trên, vấn đề cần nghị luận là: Người nghệ sĩ nuôi dưỡng nghệ thuật của bản thân thông qua sự giao thoa với đời sống, sử dụng các lý thuyết về nhà văn và quá trình sáng tác, mối quan hệ giữa văn học và đời sống.

1.1.2.2. Câu hỏi Why

Why là câu hỏi cốt lõi: Nguyên nhân là gì? Tại sao lại dẫn đến kết luận đó? Đưa ra những lý lẽ đó để làm gì? Ý nghĩa của vấn đề/ý kiến là gì?

Câu hỏi “Why” là linh hồn của lập luận, liên tục đặt ra câu hỏi “tại sao” giúp người viết đào sâu vào vấn đề, tìm ra nguyên nhân xảy ra vấn đề hoặc những yếu tố tác động và/hoặc tạo nên vấn đề. Câu hỏi này đóng vai trò quan trọng trong quá trình tư duy, mở rộng lý lẽ, phân tích của người viết, cũng là nơi hình thành luận cứ (bằng chứng) minh họa, tạo chiều sâu cho lập luận và tăng tính thuyết phục cho bài viết.

Ví dụ Nghị luận xã hội:

Đề bài: *Hãy nêu suy nghĩ của anh/chị về tinh thần tự học trong thời đại hiện nay.*

Áp dụng câu hỏi Why:

“Tại sao?” về mặt xã hội: **Vì** khi xã hội biến đổi nhanh chóng, những kiến thức được giáo dục chính quy trong nhà trường không thể bao quát hết, đòi hỏi con người không ngừng tự cập nhật, tìm tòi để theo kịp.

“Tại sao?” về mặt phát triển cá nhân: **Tinh thần tự học giúp** hình thành tư duy độc lập và khả năng thích ứng của mỗi người, rèn luyện sự chủ động trong học tập, công việc. Những cá nhân luôn chủ động tìm kiếm thường dễ dàng tìm được cơ hội cho bản thân.

Một số lỗi thường gặp khi thực hiện bước này là lập luận cảm tính, đưa ra nhiều ý kiến cá nhân mà không có bằng chứng cụ thể hoặc lặp lại ý mà không đào sâu.

Ví dụ:

Tinh thần tự học quan trọng bởi trong những đêm khuya lặng lẽ, khi không có thầy cô bên cạnh, chính ý thức tự học đã giúp con người vượt qua mọi thử thách để kiên trì theo đuổi ước mơ của mình.

Lỗi lập luận cảm tính: câu văn gợi hình ảnh “đêm khuya lặng lẽ”, “vượt qua mọi thử thách”, “theo đuổi ước mơ” nên giàu cảm xúc nhưng chưa làm rõ sự quan trọng của tinh thần tự học trong một bối cảnh cụ thể (bối cảnh xã hội, thời đại), trở thành một bằng chứng chung chung khi hình ảnh mang tính biểu tượng, không gắn với một hoàn cảnh, đối tượng cụ thể nào.

Ví dụ Nghị luận văn học:

“Tại sao?” sáng tác văn chương phải luôn trong mối tương giao với đời sống:

Văn học là một hình thái ý thức xã hội, bởi thế nó không thể tồn tại bên ngoài thực vận động của đời sống xã hội - các mối quan hệ của con người, sự phát triển của thời đại hay sự chuyển biến không ngừng của các giá trị nhận thức. Luôn có sự tác động qua lại lẫn nhau. Vậy nên văn chương không bao giờ chỉ khác biệt khi phản ánh hiện thực và sáng tạo nghệ thuật song hành cùng nhau, khi nghệ sĩ tái hiện thực tại qua lăng kính chủ quan của mình.

“Tại sao?” người nghệ sĩ phải luyện mình trong sự giao thoa với con người, với cộng đồng, với thực tại:

Trong quá trình sáng tác, cảm hứng như là chất men của sáng tạo. Nhà văn luôn có những cảm nhận, suy nghĩ, tình cảm, rung động, và bằng sự mẫn cảm đặc biệt đến một lúc nào đó tâm hồn nhà văn chứa đầy những cảm xúc mãnh liệt và có nhu cầu giải phóng nội tâm, tìm đến tác phẩm văn chương để ký gửi đến người đời để tìm sự đồng điệu. Thứ ấy nhờ cuộc

đời mà gợi nên. Mỗi hành động, mỗi lời nói, mỗi việc làm thường nhật của mọi người xung quanh một người nghệ sĩ cũng có thể trở thành nguồn cảm hứng, khơi gợi họ, để viết. Sự giao thoa liên tục ấy - sự hòa điệu của cảm xúc, sự tương giao của các mối quan hệ, sự an ủi, đồng điệu đầy thân mật hay sự ngẫm hiểu đầy xã giao - là điều mà chẳng ai có thể tách biệt khỏi. Là 'nguyên vật liệu' vô tận cho nghệ sĩ. Là nơi để anh ta rèn luyện mình: mở rộng góc nhìn, tìm kiếm cái đẹp, cảm nhận tâm hồn con người, rèn cả con chữ.

1.1.2. 3. Câu hỏi Who

Who: Ai là người thực hiện? Ai là người bị ảnh hưởng? Ai liên quan? Vấn đề này hướng đến ai? (Định danh các nhóm đối tượng dựa trên độ tuổi, giới tính, nghề nghiệp, mục tiêu,...)

Câu hỏi "Who" giúp làm rõ danh tính của đối tượng liên quan đến vấn đề như chủ thể hành động, chủ thể chịu ảnh hưởng từ đó tìm ra đặc điểm chung của các đối tượng góp phần tạo nên vấn đề, làm rõ phạm vi tác động, giúp bài viết mang tính thực tế, thuyết phục hơn. Câu hỏi này cũng giúp người viết dễ dàng xác định bằng chứng cần tìm.

Ví dụ:

Đề bài: *Hãy nêu suy nghĩ của anh/chị về tinh thần tự học trong thời đại hiện nay.*

Áp dụng câu hỏi "Who": *Tinh thần tự học đặc biệt quan trọng với **học sinh, sinh viên**, những người đang trong hành trình phát triển bản thân và chinh phục kiến thức, cũng như **lực lượng lao động** trong xã hội hiện tại.*

Đối với câu hỏi "Who", một số lỗi thường gặp là khi không xác định được phạm vi đối tượng (dùng "mọi người", "chúng ta", "con người",... một cách mơ hồ) hoặc không phân biệt vai trò của từng nhóm đối tượng.

Trong văn bản nghị luận văn học, "Who" thường là tác giả hoặc độc giả (người tiếp nhận). Ví dụ, với đề trên, đối tượng là nhà văn và quá trình sáng tác.

1.1.2.4. Câu hỏi When & Where

When & Where là các câu hỏi về bối cảnh (context) của vấn đề: Thời điểm nào điều này xảy ra? Hoàn cảnh là gì? Điều kiện xảy ra vấn đề là gì? Vấn đề xảy ra ở thời đại nào? Khi nào thì vấn đề có ý nghĩa? Vấn đề này ảnh hưởng đến nơi nào, vùng nào?

Câu hỏi "When" & "Where" giúp đặt vấn đề vào đúng bối cảnh thời đại, xã hội, làm rõ tính cấp thiết của vấn đề cũng như giúp người viết đưa ra bằng chứng mang tính thời sự. Chúng giữ vai trò xác định không gian, môi trường vấn đề xảy ra, giúp người viết hình thành các lý lẽ về nguyên nhân tác động đến vấn đề, các đối tượng liên quan đến vấn đề, đưa ra giải pháp hợp lý và tránh khái quát hóa cực đoan, làm cụ thể hơn các lập luận.

Ví dụ:

Đề bài: *Hãy nêu suy nghĩ của anh/chị về tinh thần tự học trong thời đại hiện nay.*

Áp dụng câu hỏi "When": *Trong **bối cảnh** công nghệ 4.0, khi môi trường thông tin số liên tục được mở rộng và thay đổi, tri thức không ngừng phát triển, đổi mới. Sự xuất hiện của thông tin giả, sai sự thật hay thông tin mang tính chủ quan, điều hướng cũng khiến sự chủ động trong tìm hiểu, học tập trở nên cấp thiết hơn.*

Áp dụng câu hỏi "Where": *Ở trường lớp, học sinh không chỉ thụ động tiếp thu kiến thức mà còn tự học bằng cách chủ động nêu vấn đề, đặt câu hỏi với giáo viên hay mở rộng bài học ra những phạm vi mình muốn. Trong thời gian rảnh, mỗi cá nhân có các cách tự học khác nhau thông qua việc tìm kiếm, nghiên cứu chủ đề mình thích qua các nguồn tư liệu đa phương tiện như sách, phim ảnh hay mạng xã hội và chủ động khám phá và phát triển bản thân.*

Đối với bước này, người viết thường mắc lỗi khi đánh đồng mọi hoàn cảnh hoặc thiếu sự phân biệt các môi trường ảnh hưởng. Một lỗi khác là không xác định đúng thời điểm khiến bài viết thiếu tính thời sự (đặc biệt là trong các đề chỉ rõ "ngày nay", "hiện tại",...).

1.1.2.5. Câu hỏi How

How là câu hỏi về cơ chế, cách vận hành: Cách thức diễn ra vấn đề/giải pháp/ tác động là gì? Làm thế nào để thực hiện giải pháp?

Câu hỏi “How” quan trọng không kém “Why”, giúp người viết phân tích những cơ chế dẫn đến/tác động đến vấn đề và các giải pháp, hành động để giải quyết vấn đề, bài học được rút ra từ bài viết. Câu hỏi này giúp cụ thể hóa các tác động của vấn đề và hành động mà người viết muốn lập luận..

Ví dụ 1 Nghị luận xã hội:

Đề bài: *Hãy nêu suy nghĩ của anh/chị về tinh thần tự học trong thời đại hiện nay.*

Áp dụng câu hỏi “How”: *Tinh thần tự học **được thể hiện** qua việc chủ động tìm kiếm tri thức, biết chọn lọc thông tin, đặt mục tiêu học tập rõ ràng và kiên trì thực hiện. Mỗi người cần rèn luyện khả năng tự quản lý thời gian, tự đánh giá kết quả học tập và vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn để không ngừng phát triển bản thân. Đối với học sinh, sinh viên, có thể đặt ra mục tiêu đọc một số cuốn sách trong thời gian rảnh, sử dụng các ứng dụng nhắc thời gian, to-do-list,... để hoàn thành mục tiêu mình đã đề ra.*

Với câu hỏi “How”, một số lỗi thường gặp trong bài viết nghị luận là giải pháp đưa ra chung chung, mơ hồ (không chỉ rõ một số đối tượng thực hiện, công cụ trợ giúp, tính cấp thiết, cách thức thực hiện,...) khiến giải pháp có phần không khả thi. Hoặc một lỗi khác là khi giải pháp, bài học hành động đưa ra không gắn với phân tích, các lập luận trước đó, làm mất đi sự mạch lạc của tổng thể bài viết.

Ví dụ 2 Nghị luận văn học:

*Chất liệu đời sống trong văn chương **đã được thể hiện** đầy khéo léo qua bài thơ “Căn cước” của tác giả Nguyễn Ngọc Tư. Những hình ảnh “phù sa”, “còi que lên mặt sông”, “gửi cười vào sông”, “lăn hoa tay lên bùn” đã bộc lộ trọn vẹn cuộc sống đầu đời của đứa trẻ miền sông, thứ “định danh” một con người quê miền tây Việt Nam. Hiện tượng ngập mặn nơi đây cũng được người nghệ sĩ đưa vào tác phẩm qua lăng kính của bản thân: “trồng một cây cam, trái mặn/cấy một dây trầu, lá mặn/mặn hạt chữ đầu đời gieo lên giấy trắng/chỉ nước mắt ngọt lừ”. Những hiện tượng đời sống, những khía cạnh rất đời bình thường trong cuộc đời của người con miền tây sông nước đã trở thành những “hạt ngọc” trong tác phẩm của Nguyễn Ngọc Tư.*

Trong các văn bản nghị luận văn học, câu hỏi “How” thường là: Lý thuyết này đã được thể hiện như thế nào trong tác phẩm này?/ Lý thuyết này vận hành như thế nào?/Tác phẩm chứng minh cho lý thuyết ra sao? Ở ví dụ trên, lý thuyết văn học phản ánh đời sống, lấy đời sống làm chất liệu đã được chứng minh qua tác phẩm “Căn cước” (Nguyễn Ngọc Tư).

1.2. Tư duy phi nhị nguyên (Non-duality Thinking)

1.2.1. Khái niệm

Tư duy phi nhị nguyên là phương thức tư duy vượt ra khỏi cách phân chia thế giới thành những cặp đối lập cứng nhắc (đúng/sai, thiện/ác, chủ thể/khách thể, lý trí/cảm xúc...), để nhìn nhận hiện thực như một chỉnh thể liên thông, trong đó các mặt tưởng như đối lập thực chất nương tựa và đồng hiện.

Khác với tư duy “xóa bỏ đối lập”, tư duy phi nhị nguyên không phủ nhận sự khác biệt, mà từ chối tuyệt đối hóa ranh giới giữa các cực.

- Căn cứ theo triết học Đông phương: Advaita Vedanta: Trong triết học phi nhị nguyên này, thế giới nhị nguyên (maya) là ảo giác. Nhận thức về “hai” (chủ thể và khách thể) xuất hiện do vô minh. Giác ngộ là vượt qua ảo giác này để nhận ra nhất thể (Brahman) nằm bên dưới mọi sự tồn tại.

- Căn cứ theo quan niệm của Hegel: Triết học của Hegel tương ứng với ý niệm tuyệt đối, vượt bỏ mọi tư tưởng của logic học, vượt khỏi ý niệm nhị nguyên.

1.2.2. Ứng dụng

1.1.2.1. Nhận diện và phá vỡ cặp đối lập nhị nguyên

- Nhận diện: nhận định sử dụng ngôn ngữ tuyệt đối, loại trừ lẫn nhau, gắn vấn đề với duy nhất một giá trị.

Ví dụ:

Sự im lặng trước cái bất nhân là đồng lõa với cái ác.

=> Câu trên chia nhận thức đạo đức thành hai cực: lên tiếng tức là chính nghĩa, im lặng là tiếp tay cho cái ác.

An phận là phương cách sống của những kẻ yếu đuối.

=> Câu trên thiết lập cặp đối lập: an phận đồng nghĩa với hèn nhát (tiêu cực), phản kháng thì được tán dương là mạnh mẽ (tích cực)

Ví dụ cho tác phẩm văn học:

Khi phân tích nhân vật Tường Lâm trong Lễ Cầu Phúc của Lỗ Tấn, trước hết cần nhận diện hệ quy chiếu tư duy nhị nguyên đang chi phối cách cộng đồng nhìn nhận con người. Không gian văn hóa - tín ngưỡng trong tác phẩm vận hành trên các cặp đối lập cứng: sạch/ô uế, may mắn/xui rủi, chuẩn mực/lệch chuẩn. Tường Lâm, sau hai lần góa chồng và cái chết của đứa con, bị đẩy về phía cực “xui rủi” và “không trong sạch”, từ đó bị loại trừ khỏi nghi lễ cầu phúc vốn tượng trưng cho điều tốt lành. Nhị nguyên luận ở đây không chỉ là cách suy nghĩ của nhân vật trong truyện mà còn là cấu trúc tư tưởng của cả cộng đồng, biến số phận cá nhân thành dấu hiệu của đạo đức - tâm linh đầy định kiến.

- Phá vỡ cặp đối lập nhị nguyên: truy nguyên lịch sử khái niệm và tách mô tả khỏi phán xét.

Ví dụ:

Sự im lặng trước cái bất nhân là đồng lõa với cái ác.

=> Truy nguyên lịch sử khái niệm: nhận định trên xuất hiện trong những bối cảnh lịch sử - xã hội nơi cá nhân được thừa nhận quyền tự do ngôn luận và có khả năng can thiệp vào đời sống công cộng. Trong những xã hội dân sự hiện đại, tiếng nói cá nhân có giá trị pháp lý và đạo đức và việc im lặng trước bất công có thể bị xem là sự thờ ơ và dung túng cho cái ác.

=> Tách mô tả khỏi phán xét: khi cân nhắc đến bối cảnh xã hội, khả năng lên tiếng thì im lặng có thể là biểu hiện của sợ hãi, bất lực hoặc phương cách tồn tại, chứ không mặc nhiên là sự tiếp tay cho cái ác.

An phận là phương cách sống của những kẻ yếu đuối.

=> Truy nguyên lịch sử khái niệm: chỉ khi xã hội đề cao tính cá nhân, sự tự do lựa chọn và khả năng tự kiến tạo cho số phận thì “an phận” mới dần bị nhìn như đối lập với “vươn lên”, “phản kháng”, và bị gán cho sắc thái tiêu cực. Việc coi an phận là yếu đuối thực chất là sản phẩm của hệ giá trị hiện đại, không phải bản chất cố hữu của khái niệm này.

=> Tách mô tả khỏi phán xét: Trong bối cảnh xã hội truyền thống, nơi trật tự giai cấp và thân phận con người được xem như là bất biến, “an phận” không thật sự là biểu hiện cho sự yếu đuối của cá nhân, mà là một cơ chế thích nghi để tồn tại, là sự bất lực trước cái bất khả - một trạng thái bị kịch.

Cả hai nhận định trên đều trở nên nhị nguyên khi chúng tước bỏ chiều kích lịch sử của khái niệm và đánh đồng mô tả hành vi với phán xét đạo đức, trong khi con người trong đời sống thường không lựa chọn giữa đúng và sai, mà bị đặt vào những hoàn cảnh nơi mọi lựa chọn đều mang tính bị kịch.

Ví dụ cho tác phẩm văn học:

=> Truy nguyên lịch sử khái niệm: “ô uế”, “điềm gở”, “khắc phúc”. Chúng không phải chân lý tự nhiên mà là sản phẩm của xã hội phong kiến chịu ảnh hưởng nặng nề của lễ giáo, tín ngưỡng dân gian và trật tự phụ quyền. Khi đặt chúng trở lại bối cảnh hình thành, ta thấy đó là công cụ duy trì trật tự cộng đồng hơn là tiêu chuẩn đạo đức phổ quát.

=> Tách mô tả khỏi phán xét: tách bạch mô tả (Tường Lâm tái giá, góa chồng, mất con) khỏi phán xét (bà là người mang lại xui xẻo). Việc cộng đồng gán nghĩa siêu hình cho những biến cố đời tư đã che lấp thực tế rằng đó chỉ là chuỗi bất hạnh của số phận bi đát. Bằng cách này, nhân vật được trả lại tính người thay vì bị đóng khung trong nhãn dán đạo đức.

1.1.2.1. Tìm kiếm “vùng xám” và sự phức tạp (Vùng xám là nơi hai cực cùng đúng và cùng sai trong những điều kiện khác nhau)

- Chấp nhận mâu thuẫn nội tại.

Ví dụ:

Sự im lặng trước cái bất nhân là đồng lõa với cái ác.

=> Sự im lặng trước cái bất nhân chứa đựng một mâu thuẫn nội tại: nó vừa có thể góp phần duy trì cái ác, vừa có thể xuất phát từ nỗi sợ hãi, bất lực hoặc vị thế yếu thế của con người. Trong cùng một hành vi im lặng, ý thức đạo đức và sự tự bảo toàn có thể cùng tồn tại. Con người có thể nhận thức rõ cái bất nhân là sai trái, nhưng đồng thời không có khả năng hay điều kiện để lên tiếng phản kháng. Việc thừa nhận mâu thuẫn này cho thấy im lặng không thuần nhất là sự đồng lõa, mà là điểm giao nhau giữa lương tri và giới hạn tồn tại của con người. Phân tích đa chiều không có nghĩa là xóa nhòa ranh giới thiện/ác. Học sinh cần hiểu rằng việc thấu hiểu nguyên nhân của cái ác (Vùng xám) là để giải quyết nó triệt để hơn, chứ không phải để bao biện cho nó.

An phận là phương cách sống của những kẻ yếu đuối.

=> Mâu thuẫn nội tại của “an phận” nằm ở chỗ thái độ này vừa có thể duy trì sự trì trệ xã hội khi con người từ bỏ nỗ lực thay đổi, vừa có thể là một lựa chọn sinh tồn tất yếu nhằm bảo toàn sự sống và nhân phẩm trong những hoàn cảnh mà mọi phản kháng đều không thành. Chính sự đồng hiện của hai chiều hướng ấy tạo nên vùng xám của an phận, nơi cái thụ động không đơn thuần là yếu đuối mà còn là biểu hiện của bi kịch con người.

Ví dụ cho tác phẩm văn học:

Khi thoát khỏi logic nhị nguyên, Tường Lâm hiện lên trong “vùng xám” của sự tồn tại con người: vừa cam chịu vừa khao khát được thừa nhận, vừa tin vào lễ nghi vừa là nạn nhân của chính hệ thống ấy. Bà không phải bản chất là “yếu đuối” hay “mê tín”, mà là con người bị định hình dần qua nghèo đói, định kiến giới và cơ chế loại trừ của cộng đồng.

- Chuyển từ khẳng định bản chất sang phân tích quá trình.

Ví dụ:

Sự im lặng trước cái bất nhân là đồng lõa với cái ác.

=> Thay vì quy im lặng về một bản chất đạo đức cố định, cần nhìn nó như một khoảnh khắc trong quá trình con người phản ứng trước bất công. Im lặng có thể nảy sinh từ sự do dự trong nhận thức, tích lũy dần qua việc tự vấn và cân nhắc, rồi trong những điều kiện nhất định, im lặng sẽ chuyển hóa thành hành động hoặc tiếng nói. Khi được đặt trong dòng chảy ấy, im lặng không còn mang ý nghĩa tuyệt đối, mà hiện lên như một trạng thái tạm thời trong hành trình đạo đức đầy giằng co của con người.

An phận là phương cách sống của những kẻ yếu đuối.



=> An phận không nên được hiểu như một đặc tính cố hữu, càng không phải là biểu hiện của sự lựa chọn giản đơn. Nó là kết quả của một quá trình tâm lý - xã hội âm thầm nhưng dai dẳng, nơi những thất bại liên tiếp, sự hao mòn của ý chí và sự khan hiếm các cơ hội đổi thay từng bước ép con người thu hẹp lại những kỳ vọng ban đầu. Từ đó, an phận hình thành như một thể đứng sinh tồn: không phải sự cam chịu nhất thời, mà là một trạng thái được tích lũy qua những trải nghiệm sống kéo dài trong một thực tại nhiều giới hạn.

Ví dụ cho tác phẩm văn học:

Từ một người phụ nữ lao động bình thường, Tường Lâm bị đẩy từng bước ra rìa xã hội, cho đến khi chính bà cũng chấp nhận cái nhìn khắt nghiệt ấy. Bi kịch vì thế không nằm ở “con người Tường Lâm” như một thực thể đạo đức, mà ở tiến trình xã hội đã bào mòn phẩm giá của bà.

→ Cách tạo lập luận điểm theo hướng này giúp bài phân tích vượt khỏi lối quy kết đơn tuyến, đồng thời làm nổi bật chiều sâu phê phán xã hội trong ngòi bút Lỗ Tấn: ông không kết án một cá nhân, mà vạch trần cơ chế tư duy đã khiến con người trở thành nạn nhân của chính cộng đồng mình.

1.3. Kỹ thuật Rhetorical writing (Viết với nghệ thuật tu từ)

1.3.1. Khái niệm

Rhetorical writing là kỹ thuật viết sử dụng ngôn ngữ một cách khéo léo, hiệu quả với mục đích không chỉ truyền đạt thông tin mà còn để thuyết phục người đọc hành động hoặc thay đổi nhận thức. Kỹ thuật này xuất phát từ “bộ ba thuyết phục” (appeals) của Aristotle, gồm ba yếu tố chính:

- Logos (Logic/Lý trí): Sử dụng lý lẽ, dẫn chứng, số liệu để lập luận chặt chẽ, thuyết phục người đọc bằng lý trí. Người viết sử dụng các sự kiện, số liệu thống kê, trích dẫn từ các nguồn/chuyên gia đáng tin cậy, cũng như kiến thức hiện có, trải nghiệm đời sống,...
- Pathos (Cảm xúc): Tác động đến cảm xúc của người đọc, giúp bài viết không chỉ là những lập luận vô cảm, khô khan. Để đưa yếu tố này vào bài viết, người viết dùng những phương pháp như nêu các ví dụ cụ thể, đặt người đọc vào tình huống, sử dụng từ ngữ giàu cảm xúc.
- Ethos (Đạo đức/uy tín): xây dựng sự uy tín, sự tin cậy cho người viết. Yếu tố này được thể hiện qua giọng văn học thuật, khách quan và bằng chứng, nguồn dẫn đáng tin cậy, đồng thời thể hiện hiểu biết sâu của người viết về vấn đề.

1.3.2. Ứng dụng

1.3.2.1. Minh họa (Exemplification)

Dùng ví dụ, bằng chứng để làm rõ ý, đặt người đọc vào tình huống. Ngoài cách sử dụng số liệu thống kê, trích dẫn nghiên cứu, chuyên gia,... người viết còn có thể sử dụng trải nghiệm, vấn đề cuộc sống làm ví dụ. Các trải nghiệm, vấn đề cuộc sống này phải mang tính cộng đồng, không chỉ là của cá nhân người viết.

Ví dụ:

Mạng xã hội có thể ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe tinh thần, đặc biệt là với thanh thiếu niên. Một thực trạng dễ nhận thấy là việc liên tục tiếp xúc với những hình ảnh, thông tin được chọn lọc trên mạng như thành tích học tập cao, cuộc sống giàu sang, thu nhập tốt, có khả năng gia tăng cảm giác lo lắng, tự ti và áp lực cho người xem.

Ví dụ “một thực trạng dễ nhận thấy” được đưa ra để minh họa cho lý lẽ “mạng xã hội ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe tinh thần” giúp người đọc dễ dàng hình dung “ảnh hưởng tiêu cực” đó là gì, tin vào lý lẽ của người viết. Bên cạnh đó,

việc ví dụ bằng một thực trạng xảy ra thường xuyên, nổi bật, “dễ nhận thấy” trong cộng đồng giúp người đọc nhanh chóng liên tưởng đến tình huống của bản thân, tác động đến cảm xúc của người đọc.

Cấu trúc chung để sử dụng phương pháp minh họa là: Luận điểm/Lý lẽ → (Từ dẫn minh họa như “ví dụ”, “chẳng hạn”, “điển hình là”,...) → Minh họa cụ thể hoặc Minh họa cụ thể → Phân tích, đưa ra kết luận/khẳng định lại hoặc kết hợp cả hai.

1.3.2.2. Nguyên nhân - Kết quả (Cause - Effect)

Giải thích tại sao sự việc xảy ra dựa trên quan hệ nguyên nhân - kết quả, góp phần củng cố lập luận, lý lẽ của người viết.

Ví dụ:

Một trong những trở ngại lớn là do ý thức bảo vệ môi trường chưa cao, nhiều người xả rác và sử dụng nhiên liệu bừa bãi khi nghĩ “chỉ mỗi mình làm vậy, không sao”, hậu quả là ô nhiễm không khí tại các đô thị ngày càng nghiêm trọng.

Câu trên đưa ra một nguyên nhân “ý thức bảo vệ môi trường chưa cao” và hậu quả “ô nhiễm không khí ngày càng nghiêm trọng”, tạo nên tính logic (logos) cho lập luận. Theo đó, người viết có thể đưa ra nhiều hơn một nguyên nhân và các tác động, kết quả, nhằm tăng tính thuyết phục cho lý lẽ.

Người viết có thể sử dụng các cấu trúc và cụm từ “Vì... nên...”, “Do... nên...”, “dẫn đến...”, “kết quả là...”, “hậu quả là...”, “khiến...”, “làm cho...”,... để thể hiện mối quan hệ nguyên nhân - kết quả giữa các câu văn.

1.3.2.3. So sánh - Đối chiếu (Comparison - Contrast)

Đặt hai hay nhiều sự vật, hiện tượng, quan điểm bên nhau để chỉ ra điểm giống nhau (so sánh) và điểm khác nhau (đối chiếu), từ đó làm nổi bật bản chất của vấn đề, làm rõ một ý kiến hoặc quan điểm. Bên cạnh đó, sử dụng phương pháp này còn giúp người viết chứng minh cái đúng, cái tiến bộ đồng thời phê phán cái sai, cái lạc hậu, giúp người đọc hiểu vấn đề cụ thể và sâu sắc hơn khi có sự tương phản giữa các đối tượng.

Ví dụ:

Trong quá trình học tập, thái độ của người học quyết định trực tiếp đến kết quả đạt được. Nếu học sinh chủ động tìm tòi, tự giác lập kế hoạch và rèn luyện tư duy độc lập thì việc tiếp thu kiến thức trở nên sâu sắc và bền vững nhờ sự ứng dụng và phản biện không ngừng. Ngược lại, những học sinh học tập thụ động, chỉ ghi nhớ máy móc và phụ thuộc hoàn toàn vào thầy cô thường nhanh chóng quên bài và khó vận dụng kiến thức vào thực tế.

Trong câu trên, sự khác nhau giữa “học sinh chủ động” và “học sinh thụ động” đã cho thấy tinh thần tự học không chỉ giúp nâng cao hiệu quả học tập mà còn góp phần hình thành năng lực tư duy và bản lĩnh của người học, đồng thời phê phán sự tiếp thu thụ động.

1.3.2.4. Câu hỏi tu từ (Rhetorical question)

Câu hỏi tu từ là câu hỏi không cần câu trả lời mà hàm chứa những khoảng trống, được sử dụng nhằm gợi suy nghĩ cho người đọc, nhấn mạnh một quan điểm hoặc thái độ. Câu hỏi tu từ giúp tăng sức biểu cảm cho lập luận, giúp lý lẽ trở nên sinh động, sắc sảo.

Ví dụ:

Liệu có thể gọi đó là thành công khi con người đánh đổi sức khỏe và nhân phẩm để theo đuổi các giá trị vật chất tạm thời?

Câu trên đã ngầm khẳng định rằng đó không phải là thành công, tuy nhiên thay vì trực tiếp chỉ ra, câu hỏi tu từ đã gợi lên suy nghĩ của người đọc, tạo sự tương tác hai chiều giữa người đọc và người viết, đồng thời tăng sức biểu cảm cho lý lẽ.

Tuy nhiên, câu hỏi tu từ là một công cụ để nhấn mạnh thế nên người viết không nên lạm dụng quá nhiều phương pháp này trong mỗi đoạn, nên đặt ở đầu hoặc cuối đoạn để dẫn dắt lập luận. Các câu hỏi tu từ cần rõ ý, gắn chặt với luận điểm.

1.3.2.5. So sánh - Ẩn dụ

Lập luận sử dụng hình ảnh so sánh hoặc ẩn dụ để diễn đạt một vấn đề trừu tượng bằng những hình ảnh cụ thể, quen thuộc, từ đó làm nổi bật ý nghĩa và tăng sức thuyết phục cho lập luận. Trong đó, so sánh là đặt sự vật, hiện tượng này bên cạnh sự vật khác có nét tương đồng để làm rõ đặc điểm, bản chất. Ẩn dụ là gọi tên sự vật, hiện tượng này bằng sự vật khác dựa trên sự tương đồng ngầm, không trực tiếp như so sánh nhưng đều giúp lập luận dễ hiểu, giàu hình ảnh và cảm xúc. Từ đó, người viết cụ thể hóa các khái niệm trừu tượng và tạo ấn tượng với người đọc, tăng tính thuyết phục mà không làm lập luận trở nên khô khan.

Ví dụ:

Văn chương như một cái cây, mọc lên từ mảnh đất cuộc đời và được dinh dưỡng từ đất ấy nuôi dưỡng, sau nó đem chất dinh dưỡng kết thành những tán lá, cho hoa thơm và quả ngọt.

Câu trên so sánh “văn chương” với “cây”, “cuộc đời” với “mảnh đất” nhằm diễn đạt lập luận văn chương lấy chất liệu là cuộc đời và sáng tạo để nó mang những ý nghĩa mới. Sự so sánh này giúp lý lẽ không còn khô khan mà trở nên giàu hình ảnh, gợi hứng thú cho người đọc.

1.4. Cơ chế hoạt động (Mechanism thinking)

1.4.1. Khái niệm

Cơ chế hoạt động là hệ thống các yếu tố và quy trình liên kết với nhau theo một trật tự nhất định, trong đó mỗi mắt xích vừa là kết quả của mắt xích trước, vừa là nguyên nhân của mắt xích sau, tạo nên cách một hiện tượng được hình thành, vận hành, duy trì và lặp lại theo thời gian. Cơ chế hoạt động trả lời câu hỏi: “Vì sao một hiện tượng không chỉ xảy ra một lần, mà cứ tiếp tục tồn tại?”

1.4.2. Ứng dụng

- Về cách vận hành:
 - + Hiện tượng/ vấn đề này được hình thành qua những bước nào?
 - + Những yếu tố tâm lý - xã hội nào tham gia vào quá trình đưa ra quyết định?
 - + Điều gì khiến lựa chọn này duy trì theo thời gian?
- Về tính ổn định (tính bền vững):
 - + Lựa chọn này đáp ứng nhu cầu của con người ở giai đoạn/ hoàn cảnh nào?
- Về điều kiện:
 - + Những điều kiện nào khiến cơ chế này trở nên phổ biến?
 - + Nếu bối cảnh thay đổi, cơ chế có biến đổi theo không?
 - + Nếu không có hiện tượng thì đời sống con người thay đổi như thế nào?

Ví dụ:

Đề bài: "...xấu và tốt không phải là hai chiếc sọt để chúng ta có thể phân loại con người. Nếu xấu và tốt là hai mặt của một bức tường, thì chúng ta, đa số đều đang bước chệnh vênh trên bức tường đó. Sống là giơ tay ra để giữ thăng bằng." (Nếu biết trăm năm là hữu hạn)

- Về cách vận hành:

+ Việc "sống là giơ tay ra để giữ thăng bằng" được hình thành qua những bước nào?

=> Đối diện với những cảnh huống ngặt nghèo và cắc cớ, con người phải đối diện với tình thế lưỡng nan, với những mâu thuẫn của giá trị đạo đức; trong quá trình chao đảo, tự vấn và cân nhắc giữa những lựa chọn không trọn vẹn, họ buộc phải liên tục điều chỉnh mình để đưa ra những quyết định vừa đủ nhằm không đánh mất chữ "người".

+ Những yếu tố tâm lý - xã hội nào tham gia vào quá trình "giữ thăng bằng" trong đời sống con người?

=> "Giữ thăng bằng" để tồn tại là phương cách sống được hình thành từ sự tác động đồng thời của các yếu tố tâm lý và xã hội: nhu cầu gìn giữ phẩm giá đạo đức cá nhân và áp lực phải thích ứng với những niềm tin, chuẩn mực của cộng đồng. Trong trạng thái chệnh vênh ấy, con người buộc phải lựa chọn một điểm đứng trung gian, bởi họ không thể chịu đựng sự dày vò của lương tri, cũng không thể hoàn toàn khuất phục trước những sức ép khắc nghiệt của đời sống.

- Về tính ổn định (tính bền vững):

+ Cách sống này đáp ứng nhu cầu của con người ở giai đoạn/ hoàn cảnh nào?

=> Trong bối cảnh xã hội, nơi lung lay những giá trị đạo đức, mong manh ranh giới thiện ác, đúng sai, (giai đoạn/ hoàn cảnh) quan niệm: "Sống là giơ tay ra để giữ thăng bằng." lại trở nên toàn diện, thời sự và tất yếu hơn bao giờ hết. Trong cái thế lung chũng ấy, sự cân bằng giúp con người bảo toàn phẩm giá và tồn tại trước những trái ngang của thời cuộc. (nhu cầu của con người)

- Về điều kiện:

+ Nếu bối cảnh thay đổi, quan niệm sống này có biến đổi theo không?

=> Quan niệm "sống là giơ tay ra để giữ thăng bằng" không phải là một chân lý bất biến, mà là một phương thức tồn tại mang tính lịch sử. Khi bối cảnh xã hội càng bất ổn và hệ giá trị càng phân rã, nhu cầu giữ thăng bằng càng trở nên cấp thiết; ngược lại, trong những giai đoạn ổn định, quan niệm ấy lùi về trạng thái tiềm ẩn, nhưng không bao giờ bị triệt tiêu hoàn toàn.

2. Thực hành: ứng dụng tư duy lập luận điểm

2.1. Đề 1: Đề thi lập đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi quốc gia THPT tỉnh Tuyên Quang (2025- 2026)

CHÚNG TA LẮNG NGHE

*Chúng ta lắng nghe nhau
Như thế nào?*

*Như một người không hề khổ đau
Lắng nghe một người đau khổ khác*

*Như một con chim biết hát
Nhưng không hát, chỉ lắng nghe*



(Nguyễn Đức Tùng, *Viết và Đọc - Chuyên đề mùa Hạ 2023*,
NXB Hội Nhà văn, tr.289)

Câu 1 (8,0 điểm)

Bài thơ trên của tác giả Nguyễn Đức Tùng giúp anh/chị học được những bài học nào về *cách lắng nghe nhau*?

Câu 2 (12,0 điểm)

Bằng trải nghiệm của bản thân, anh/chị hãy trình bày suy nghĩ về việc văn chương liệu có thể giúp con người:
Như một người không hề khổ đau/Lắng nghe một người đau khổ khác?

Bằng trải nghiệm văn chương của mình, anh chị hãy bình luận về quan điểm trên.

Đáp án tham khảo

Câu 1 (8,0 điểm)

- **Giải thích:** Áp dụng tư duy 5W1H và phương pháp phân tích cơ chế hoạt động (Mechanism thinking)

Trong cảm thức của Nguyễn Đức Tùng, lắng nghe không đồng nhất với hành vi tiếp nhận âm thanh thông thường. Lắng nghe là một thái độ tồn tại, (Câu hỏi *What*) trong đó con người chủ động rời bỏ vị trí trung tâm của cái tôi để bước vào thế giới của kẻ khác. (Về *cách vận hành*: Hiện tượng/ vấn đề này được hình thành qua những bước nào?) Hình ảnh “một người không hề khổ đau lắng nghe một người đau khổ khác” cho thấy sự bất cân xứng trải nghiệm - nơi người chưa từng đau cần một nỗ lực tinh thần đặc biệt để thấu cảm nỗi đau mình không mang. Còn “một con chim biết hót nhưng không hót” lại là ẩn dụ cho sự tự nguyện im lặng, từ bỏ quyền phát ngôn để dành chỗ cho tiếng nói của tha nhân. (Về *cách vận hành*: Hiện tượng/ vấn đề này được hình thành qua những bước nào?)

- **Luận điểm 1:** Áp dụng phương pháp phân tích cơ chế hoạt động (Mechanism thinking) và tư duy 5W1H:

Lắng nghe mang giá trị giải phóng đối với chính cá nhân con người: giải phóng mình khỏi sự khép kín, khỏi cái nhìn phiến diện vốn khiến con người cô độc ngay trong thế giới đông đúc. (Về *cách vận hành*: Những yếu tố tâm lý nào tham gia vào quá trình đưa ra quyết định?) Khi con người thôi đặt cái tôi vào vị trí độc tôn (Về *cách vận hành*: Hiện tượng/ vấn đề này được hình thành qua những bước nào?), ta mới có khả năng nhận diện những khổ đau nằm ngoài kinh nghiệm sống của mình. (Câu hỏi *How*)

- **Luận điểm 2:** Áp dụng phương pháp phân tích cơ chế hoạt động (Mechanism thinking) và tư duy 5W1H

Sự nghe ấy đâu chỉ đơn thuần là đối sánh giữa ta và người, nó còn đòi hỏi một phản hồi, một tiếng nói, một hành động; vì bởi lắng nghe là một biểu trưng của sự nhân văn trong kết nối cộng đồng. (Câu hỏi *What-Why*) Đó là cái lý cho việc con người luôn khao khát nghe và được nghe, trong mọi tập thể, trong mọi thời đại. (Về *cách vận hành*: Điều gì khiến lựa chọn này duy trì theo thời gian?)

- **Luận điểm 3:** Áp dụng phương pháp phân tích cơ chế hoạt động (Mechanism thinking) và tư duy 5W1H:

Trong những cộng đồng ngày càng đa thanh và phân hóa, nơi các lợi ích, vị thế và trải nghiệm sống không đồng nhất, (Câu hỏi *Where*) lắng nghe trở thành điều kiện tối thiểu để các tiếng nói có thể cùng tồn tại. (Về *điều kiện*: Những điều kiện nào khiến cơ chế này trở nên phổ biến?) Khi những tiếng nói yếu thế không được lắng nghe, sự đứt gãy trong kết nối cộng đồng trở nên tất yếu, kéo theo những bất ổn âm ỉ và dai dẳng. (Về *điều kiện*: Nếu không có hiện tượng thì đời sống con người thay đổi như thế nào?)

- **Luận điểm 4:** Áp dụng kỹ thuật Rhetorical writing và phân tích cơ chế hoạt động (Mechanism thinking).

Dấn thân vào đời sống xã hội, trông thấy cái khổ, chứng kiến cái đau, để rồi tất thấy sự nhận diện ấy để làm gì khi ta chỉ dừng lại ở việc nghe mà chẳng thật sự lắng? (Câu hỏi tu từ) Thiết nghĩ ta cần nhìn sâu vào bản chất của vấn đề: đó là khoảng cách giàu nghèo (do sự đô thị hoá không đồng đều), là những thiên kiến từ đời xưa, là sự bất công, là những áp bức, cùng cực mà xã hội giáng xuống cho phần người thiểu số. (Về *cách vận hành*: Hiện tượng/ vấn đề này được

hình thành qua những bước nào?) Ấy mới chính là xuất phát điểm của việc lắng nghe - không chỉ nghe nỗi đau đã hiển lộ, mà còn lắng nghe những căn nguyên âm thầm khiến con người tiếp tục bị tổn thương, đó là nơi mà con người cần thay đổi và cải biến vì cộng đồng mình, vì dân tộc mình.

Câu 2 (12,0 điểm)

- **Giải thích:** Áp dụng kỹ thuật Rhetorical thinking và tư duy 5W1H

“Trong mỗi con người đang sống, có lẫn người tốt, kẻ xấu, rồng phượng lẫn rắn rết, thiên thần và ác quỷ.” Cuộc đời đa đoan, sự tình phức tạp, muôn hình vạn trạng những kiểu người đang đồng hiện. Làm sao mà văn chương có thể giúp ta đồng cảm (“lắng nghe”) với những cảnh huống ngặt nghèo chưa từng nếm trải, làm sao những ký sự tâm hồn có thể giải phóng con người khỏi điểm mù cá nhân, khỏi những mưu cầu ích kỷ để mà dẫn thân, mà đón nhận, mà thấu hiểu những kẻ khác quanh mình. (Câu hỏi tu từ) Văn chương bản chất là nơi của những khả thể đời sống cùng tồn tại, là một thế giới khước từ sự “đóng khung”, đơn điệu trong cái nhìn, cách nghĩ và cách cảm. (Câu hỏi *What*)

- **Luận điểm 1:** Áp dụng tư duy 5W1H, phân tích cơ chế hoạt động (Mechanism thinking).

Văn chương là kênh đối thoại giữa các số phận, từ tận những tiếng khê tâm tư - rất đời “con người”. Đắm chìm trong con chữ không chỉ là khai phá những diện mạo khác của cộng đồng, sự đọc còn là một cuộc hành hương tinh thần, đưa ta quay về đời sống nội tâm mà xoay sở, tự vấn và đối diện những phần khuất lấp - về gương mặt của cái tôi khác bên trong mình. (Về cách vận hành: Hiện tượng/ vấn đề này được hình thành qua những bước nào?)

- **Luận điểm 2:** Áp dụng tư duy phi nhị nguyên.

Văn chương đích thực có khả năng bện kết những tri âm giữa muôn vạn linh hồn, song khả năng ấy không tự động xảy ra với mọi chủ thể tiếp nhận. (Nhận diện và phá vỡ tư duy nhị nguyên: văn chương không toàn năng) Văn chương, dù mang sức lay động mạnh mẽ, vẫn chỉ có thể phát huy hiệu lực khi gặp được sự cộng hưởng từ nội tâm người đọc - một trái tim đủ mở, đủ tỉnh thức để tiếp nhận và đối thoại. (Vùng xám của vấn đề)

- **Luận điểm 3:** Áp dụng tư duy phi nhị nguyên

Văn chương không biến con người thành “kẻ không hề khổ đau”, (Nhận diện và phá vỡ tư duy nhị nguyên: văn chương không toàn năng) nhưng có thể giúp con người tạm thời vượt ra khỏi cái tôi bị thương tổn, để lắng nghe nỗi đau của kẻ khác bằng một hình thức đồng cảm được hình thành bởi con chữ. Trong văn chương, nỗi đau không bị xóa bỏ, mà được dịch chuyển vị thế (Vùng xám của vấn đề): từ một kinh nghiệm cá nhân sang một đối tượng có thể được nhìn ngắm, suy tư và chia sẻ. Khi ấy, cả kẻ đau khổ cũng có thể lắng nghe nỗi khổ đau khác.

- **Luận điểm 4:** Áp dụng tư duy 5W1H, phân tích cơ chế hoạt động (Mechanism thinking).

Nỗi đau của nhân vật không hoàn toàn là “tôi”, nhưng cũng chưa bao giờ là “kẻ xa lạ”. (Về cách vận hành: Hiện tượng/ vấn đề này được hình thành qua những bước nào? - phi cá nhân hoá nỗi đau) (Câu hỏi *How*) Trạng thái lưng chừng ấy cho phép người đọc tiếp cận đau khổ không bằng sự phòng vệ, mà bằng chiêm nghiệm và thấu hiểu. Bởi (Câu hỏi *Why*) văn chương trao cho nỗi đau một ngôn ngữ, gọi tên những dấp dấp tinh thần vô danh, đưa chúng ra khỏi sự câm lặng. Khi đau khổ có tiếng nói, nó mới có thể được lắng nghe. (Về cách vận hành: Hiện tượng/ vấn đề này được hình thành qua những bước nào?)

2.2. Đề 2: Đề thi Ngữ văn Olympic của ĐHQG Hà Nội trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Năm học 2025 - 2026)

Câu 1. Nghị luận xã hội (8,0 điểm)



Khi bàn về quá trình sáng tạo của nhà văn, H. Murakami chia sẻ một câu chuyện đã từng đọc thuở ấu thơ về hai người đàn ông cùng thăm quan núi Phú Sĩ. Cả hai trước đó đều chưa từng nhìn thấy núi Phú Sĩ. Một người dừng ở chân núi, quan sát từ một vài điểm rồi nhanh chóng đưa ra kết luận: “Điểm tuyệt vời của núi Phú Sĩ là ở đây.” Người còn lại một mình tự leo lên tận đỉnh núi, quan sát kỹ bằng tất cả tâm lực, trí lực, và sau cùng suy ngẫm: “Thì ra núi Phú Sĩ là như vậy.” (*)

Trong bối cảnh xã hội đương đại, anh/chị hãy bình luận về hai cách sống được gợi dẫn từ câu chuyện trên của H. Murakami.

Câu 2. Nghị luận văn học (12,0 điểm)

Bằng trải nghiệm văn học, anh/chị hãy bình luận ý kiến trên

(*) Câu chuyện được lược thuật từ lời kể của H. Murakami trong Nghề viết tiểu thuyết, Nguyễn Hồng Anh dịch, NXB Hội Nhà văn, 2025, tr.2

Đáp án tham khảo

Câu 1 (8,0 điểm)

- **Giải thích:** Áp dụng tư duy 5W1H và kỹ thuật Rhetorical thinking:

Câu chuyện về hai người đàn ông cùng leo núi Phú Sĩ của H. Murakami đã gợi ra hai cách sống đối lập trong xã hội đương đại. Người dừng lại ở chân núi, quan sát vài điểm rồi đưa ra kết luận đại diện cho lối sống hời hợt, vội vã, dễ dàng bằng lòng với nhận thức phiến diện, hiện có. (Câu hỏi What - How: lối sống đó là gì? Như thế nào?) Trái lại, người tự leo lên đỉnh núi, quan sát bằng tất cả tâm lực, trí lực lại tượng trưng cho lối sống kiên trì, chủ động dẫn thân và không ngừng khám phá, học hỏi, mở rộng nhận thức. (Câu hỏi What - How: lối sống đó là gì? Như thế nào?) (Phương pháp So sánh - đối chiếu hai lối sống, chỉ ra sự khác biệt) Trong bối cảnh xã hội đầy biến động, lối sống thứ hai chậm rãi mà kiên trì dẫn thân nhiều hơn, sống sâu thay vì sống nhanh, mới giúp chúng ta không chỉ “nhìn thấy” cuộc sống mà còn thực sự hiểu và cảm nhận được ý nghĩa của nó, nuôi dưỡng tâm hồn chính mình. (Câu hỏi What: chỉ ra ý kiến, luận đề của người viết)

- **Luận điểm 1:** Áp dụng phương pháp phân tích cơ chế hoạt động (Mechanism thinking) và kỹ thuật Rhetorical thinking

Từ bối cảnh xã hội thay đổi không ngừng, khi sự phát triển, tin mới, tin nóng xuất hiện gần như mỗi ngày, thì lối sống hời hợt, vội vã tựa như sự thỏa hiệp. Những biến động khiến con người đuổi theo, bởi nếu không cập nhật kịp thời thông tin mới nhất sẽ trở nên “lạc hậu”. Nỗi sợ bị bỏ lỡ (Phương pháp minh họa (exemplification): đưa ra ví dụ về hiện tượng FOMO) khiến con người nhồi nhét chính mình bằng những kiến thức hầu như không cần thiết. Bởi thế, nhiều người chọn cách tiếp cận tri thức và cuộc sống qua nhìn nhận trên bề mặt, nhanh nhưng thiếu chiều sâu, dễ dàng phán xét khi chưa thực sự trải nghiệm, để khi nhắc đến, họ có thể tự tin nói “tôi biết rồi”. (Cơ chế hoạt động: Về cách vận hành: Hiện tượng/ Vấn đề này được hình thành qua những bước nào?) Về lâu dài, cách tiếp cận thông tin này vượt ra ngoài phạm vi của những tin tức trên nền tảng mạng, những dòng trạng thái ngắn ngủi của bạn bè mà trở thành cách nhìn nhận chính của con người trong quá trình học tập, nghiên cứu, trong cuộc sống hằng ngày.

- **Luận điểm 2:** Áp dụng tư duy 5W1H và phương pháp phân tích cơ chế hoạt động (mechanism thinking)

Ngược lại, lối sống kiên nhẫn và nỗ lực chiêm nghiệm hiện lên như một viên ngọc quý giữa xã hội đầy biến động đó. Chỉ khi trải qua quá trình nỗ lực và suy ngẫm sâu sắc, trân trọng trải nghiệm hơn kiến thức bề nổi, con người mới có thể đi đến sự thấu hiểu trọn vẹn và sâu sắc. (Câu hỏi Why) Bởi lẽ thực tại là một chủ thể chủ quan đối với mỗi cá nhân mà ký thác cảm nhận của mình cho những thông tin, góc nhìn của người khác dễ dàng khiến con người đánh mất khả năng nhìn nhận thực thụ, độc lập, “riêng”. Không chỉ vậy, cách sống này nuôi dưỡng tư duy độc lập, khả năng sáng tạo và bản lĩnh cá nhân trong mỗi con người, giúp ta tự tin với quan điểm, góc nhìn của bản thân khi có đầy đủ trải nghiệm và mở rộng nhận thức. (Về điều kiện: Điều kiện nào khiến cơ chế này trở nên phổ biến, đáng giá?)

- **Luận điểm mở rộng:** Áp dụng tư duy phi nhị nguyên

Thế nhưng, hai lối sống này không hoàn toàn trái ngược hay xung đột với nhau, chúng chỉ khác biệt về mức độ, chiều sâu hay thái độ trong cách tiếp cận cuộc sống. Mặt khác, hai cách sống này hoàn toàn có thể cùng tồn tại đan xen trong một người. Không phải lúc nào con người cũng có đủ điều kiện để “leo lên đỉnh núi, quan sát chậm rãi”, nhịp sống hiện đại, áp lực công việc hay thời gian hữu hạn buộc ta nhiều khi phải quan sát nhanh, đưa ra kết luận tạm thời để thích nghi. Khi ấy, sống nhanh, chỉ để “đủ” có thể trở thành một lối sống cần thiết để con người thích nghi. Vấn đề chỉ nảy sinh khi con người tuyệt đối hóa những nhận thức bề mặt này, coi chúng thành chân lý cuối cùng. Vì vậy, hai lối sống ấy không phải là hai cực loại trừ lẫn nhau, trái lại, lối sống thứ nhất có thể là điểm khởi đầu, và lối sống thứ hai là mục đích để con người hướng tới.

Câu 2 (12,0 điểm)

- **Giải thích:** Áp dụng tư duy 5W1H

Câu chuyện nhà văn H. Murakami kể về hai cách cảm nhận núi Phú Sĩ của hai người đàn ông là một ẩn dụ giàu ý nghĩa cho quá trình sáng tạo của nhà văn và cách tiếp cận nghệ thuật khác biệt giữa họ. (Câu hỏi What - vấn đề là gì?) Chính sự trải nghiệm sâu sắc, dẫn thân vào nghệ thuật đã tạo nên phong cách cá nhân cho mỗi nhà văn.

- **Luận điểm 1:** Áp dụng kỹ thuật Rhetorical writing và phương pháp phân tích cơ chế hoạt động (mechanism thinking)

Nhà văn là ai nếu anh ta không viết về hiện thực, về đời người, về mỗi khoảnh khắc thăng hoa, mỗi nỗi đau, mỗi vẻ đẹp xuất hiện thoáng qua tạm thời? Nhà văn là ai nếu anh ta không biến cái tạm thời ấy thành vĩnh cửu? (Câu hỏi tu từ) Trong quá trình sáng tạo nghệ thuật của riêng mình, người nghệ sĩ nảy nở cảm xúc với cuộc đời, thứ khiến anh ta đồng cảm, thế nhưng, bởi phong cách sáng tác mà mỗi nhà văn có cách tiếp cận khác nhau đến thực tại và văn chương. (Cơ chế hoạt động: Về cách vận hành: Hiện tượng/ Vấn đề này được hình thành qua những bước nào?) Có những nhà văn chỉ nhìn thấy một phần của cuộc đời, thấy cái hiện hữu, cái đang xuất hiện trước mắt, thì có những nhà văn chọn cách dẫn thân vào cuộc đời, dùng sự kiên trì để cảm nhận cái đẹp ẩn sâu, giấu kín trong tâm hồn con người. (Phương pháp so sánh - đối chiếu)

- **Luận điểm 2:** Áp dụng tư duy phi nhị nguyên và kỹ thuật Rhetorical writing

Thế nhưng nhờ chính sự khác biệt về cách tiếp cận ấy mà tạo nên sự đa dạng trong phong cách sáng tác của mỗi nhà văn, nhà thơ. Một người chỉ nhìn chăm chú từ một khía cạnh sẽ có thể đem toàn bộ sự thăng hoa trong khoảnh khắc ấy vào nghệ thuật, biến khoảnh khắc đó trở thành một “điểm tuyệt vời” đích thực. Một người kiên trì nhìn thấu đến tận cùng sẽ có thể đem lại chiều sâu về tư tưởng, những “khoảng lặng” dành riêng cho người đọc giải mã. (Phương pháp minh họa (exemplification): đưa ra ví dụ về hai kiểu tiếp cận nghệ thuật) Bởi văn chương phản ánh thực tại qua lăng kính chủ quan của mỗi tác giả, mà chỉ cần là vì nhân sinh, sự khác biệt trong tiếp cận luôn được trân trọng.

Tài liệu tham khảo

Đinh, H. P. (2021, ngày 29 tháng 08). *Tư duy biện luận là gì*. Triết học.

https://triethoc.edu.vn/vi/chuyen-de-triet-hoc/logic-hoc-tu-duy-phan-bien/tu-duy-bien-luan-la-gi_1106.html

Thích, N. N. H. (2023, ngày 29 tháng 01). *So sánh tư tưởng triết học của Hegel và Nagarjuna*. Tạp chí Nghiên cứu Phật học. <https://tapchinghiencuuphathoc.vn/>

Trần, V. Đ. (2016, ngày 04 tháng 01). *The Persuasion Triad — Aristotle Still Teaches*. Interaction design foudation. <https://www.interaction-design.org/literature/article/the-persuasion-triad-aristotle-still-teaches?srsItd=AfmBOooGzSwIH6RmlKwjNmDH2AKGC05Fr7vPMkZC6CJ0CWYBhbCU338e>

Albert, C. (2015, ngày 10 tháng 12). *Albert Camus banquet speech*. The nobel prize.